

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
QUẬN DƯƠNG KINH  
THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 03/2020/KDTM-ST  
Ngày 10-9-2020  
V/v tranh chấp hợp đồng mua bán  
hàng hóa

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN DƯƠNG KINH THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG**

**- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Ông Vũ Văn Thắng

*Các Hội thẩm nhân dân:*

Ông Đặng Kim Dũng

Ông Phạm Thanh Giản

**- Thư ký phiên tòa:** Ông Phạm Ngọc Tiến - Thẩm tra viên Tòa án nhân dân quận Dương Kinh, thành phố Hải Phòng.

**- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân quận Dương Kinh, thành phố Hải Phòng tham gia phiên tòa:** Bà Bùi Thị Trà My - Kiểm sát viên.

Ngày 10 tháng 9 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân quận Dương Kinh, thành phố Hải Phòng xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 09/2019/TLST-KDTM ngày 16 tháng 12 năm 2019 về tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 101/2020/QĐXXST-KDTM ngày 05 tháng 8 năm 2020 và Quyết định hoãn phiên tòa số 113/2020/QĐST-KDTM ngày 22 tháng 8 năm 2020, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Công ty TNHH N (sau đây gọi tắt là Công ty N); địa chỉ trụ sở: Số 14 đường 3A Khu Công nghiệp BII, phường L, thành phố B, tỉnh Đồng Nai. Người đại diện hợp pháp: Ông Đoàn Anh V, nhân viên Công ty TNHH N (theo Giấy ủy quyền ngày 06/6/2019); có mặt.

- *Bị đơn:* Công ty Cổ phần Sản xuất & Thương mại QT (sau đây gọi tắt là công ty QT); địa chỉ trụ sở: Số 690 M, khu dân cư V, phường H, quận Dương Kinh, thành phố Hải Phòng. Người đại diện hợp pháp: Ông Đoàn Xuân D, chức vụ: Giám đốc; có mặt.

- *Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của Công ty Cổ phần Sản xuất và Thương mại QT:* Ông Nguyễn Văn Kh - thành viên văn phòng Luật sư L, thuộc Đoàn Luật sư thành phố Hải Phòng; có mặt.

## NỘI DUNG VỤ ÁN:

*Theo đơn khởi kiện, ý kiến tại các bản tự khai và trong quá trình chuẩn bị xét xử và tại phiên tòa đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn trình bày:*

Công ty N là nhà sản xuất sơn N, có bán sản phẩm cho Công ty QT theo các hợp đồng mua bán hàng hóa từ năm 2013. Hợp đồng mua bán hàng hóa gần nhất giữa công ty N và Công ty QT là hợp đồng mua bán số HN 138/16/HĐKT-NPV và Phụ lục hợp đồng số 138/116/HĐKT-NPV ngày 04-01-2016. Theo đó, sau khi Công ty N giao hàng và xuất hóa đơn thì Công ty QT phải thanh toán tiền hàng. Kể từ tháng 12-2016, Công ty QT đã ngưng thanh toán, vi phạm cam kết về thời hạn thanh toán. Đến ngày 31-3-2019, Công ty N và Công ty QT đã tiến hành làm việc để chốt công nợ. Theo Bảng xác nhận nợ tháng 3-2019, hai bên đã thống nhất chốt công nợ đến ngày 31-3-2019, Công ty QT còn nợ tiền hàng đã mua của Công ty N số tiền 129.159.956 đồng. Sau đó, Công ty N nhiều lần làm việc để trao đổi về việc thanh toán công nợ với Công ty QT nhưng không thỏa thuận được. Nay Công ty N yêu cầu Công ty QT phải thanh toán số tiền nợ gốc 129.159.956 đồng và khoản tiền lãi theo lãi suất 9%/năm kể từ thời điểm chậm thanh toán đến ngày xét xử. Cụ thể: tiền nợ 77.195.956 đồng tính lãi từ ngày 14-02-2016 đến ngày xét xử, số tiền nợ 23.980.000 đồng tính lãi từ ngày 21-11-2016 đến ngày xét xử, số tiền 27.984.000 đồng tính từ ngày 26-11-2016 đến ngày xét xử. Do hai bên chưa có biên bản tính toán giá trị hàng hóa thu về, phía Công ty QT không đồng ý và không xuất hóa đơn nên việc tính toán hàng hóa thu về sẽ giải quyết sau.

Tại Biên bản lấy lời khai, trong quá trình chuẩn bị xét xử và tại phiên tòa, người đại diện theo pháp luật của Công ty QT trình bày: Công ty QT là đơn vị tiêu thụ sản phẩm sơn của Công ty N. Công ty QT có ký các hợp đồng mua bán hàng hóa với Công ty N từ năm 2013 đến năm 2016. Hợp đồng mua bán hàng hóa gần đây nhất là Hợp đồng số HN 138/16/HĐKT-NPV và Phụ lục hợp đồng số 138/116/HĐKT-NPV ngày 04-01-2016. Thực hiện nội dung thỏa thuận trong hợp đồng trên, Công ty QT có mua và tiêu thụ sản phẩm của Công ty N. Quá trình thực hiện hợp đồng, do áp lực về doanh số bán hàng của Công ty N yêu cầu ngày càng tăng nên số lượng hàng hóa bị tồn lại nhiều, phía Công ty QT chưa thanh toán hết số tiền mua bán hàng hóa với Công ty N theo thỏa thuận trong hợp đồng. Đến tháng 3-2019, Công ty QT có ký văn bản xác nhận công nợ với Công ty N. Theo đó, đến ngày 31-3-2019, Công ty QT còn nợ Công ty N 129.159.956 (một trăm hai mươi chín triệu, một trăm năm mươi chín nghìn, chín trăm năm mươi sáu) đồng. Tuy nhiên, trước đó vào ngày 24-8-2018, Công ty N đã thực hiện việc thu hồi hàng hóa của Công ty QT với giá trị hai bên tạm tính là 139.020.467 đồng. Trong biên bản thu hồi, người kiểm tra hàng đã xác định: “*Kiểm tra hàng tại đại lý không có sự cố, chuyển hàng về kho HN để xuất bán*”. Ngoài ra, Công ty N còn nợ Công ty QT khoản tiền thưởng doanh thu năm 2015 là 19.767.176 đồng. Do Công ty N tính

toán và khấu trừ các khoản khuyến mại không hợp lý nên Công ty QT không đồng ý ký xác nhận đối với giá trị hàng hóa thu hồi về và chưa xuất hóa đơn. Công ty N lợi dụng sự thiếu hiểu biết của khách hàng khi hai bên ký hợp đồng mua bán với các điều khoản bất lợi cho khách hàng; thiếu sự tôn trọng đối với khách hàng, vi phạm điều khoản về việc giải quyết tranh chấp một cách thân thiện khi chưa làm việc chính thức với Công ty QT đã khởi kiện ra Tòa án để giải quyết. Nay, Công ty N yêu cầu Công ty QT phải thanh toán đủ số tiền nợ gốc 129.159.956 (một trăm hai mươi chín triệu, một trăm năm mươi chín nghìn, chín trăm năm mươi sáu) đồng và khoản tiền lãi là không có căn cứ, Công ty QT không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Công ty N Việt Nam.

Quá trình giải quyết vụ án, đã yêu cầu các bên cung cấp chứng cứ về việc xác định giá trị hàng hóa Công ty N đã thu hồi của công ty QT, đã thu thập chứng cứ về lãi suất quá hạn trung bình của ba ngân hàng thương mại.

Tòa án đã thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải nhưng hai bên không hòa giải được về việc giải quyết vụ án. Trước và tại các phiên họp tiếp cận công khai chứng cứ, nguyên đơn không bổ sung thay đổi yêu cầu khởi kiện, bị đơn không có yêu cầu phản tố đối với nguyên đơn.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn trình bày: Công ty N ký hợp đồng với các điều khoản bất lợi cho đối tác, không tôn trọng đối tác, trong quá trình thực hiện còn chậm thanh toán tiền thương doanh thu năm 2015 cho công ty QT. Phương thức trao đổi và làm việc để giải quyết tranh chấp với khách hàng của Công ty N vi phạm mục 11.8 trong hợp đồng là mọi tranh chấp phải được “giải quyết một cách thân thiện”. Việc Công ty N chưa trao đổi, giải quyết thân thiện với Công ty QT mà đã làm đơn khởi kiện ra Tòa án là vi phạm hợp đồng và trái đạo đức xã hội. Đề nghị Tòa án căn cứ vào Điều 123 Bộ luật Dân sự tuyên bố giao dịch dân sự vô hiệu. Đề nghị nguyên đơn xem xét rút đơn khởi kiện để hai bên thỏa thuận hòa giải một cách thân thiện đúng theo điều khoản trong hợp đồng.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân quận Dương Kinh, thành phố Hải Phòng phát biểu ý kiến:

Về thủ tục tố tụng: Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa sơ thẩm, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký Tòa án đã chấp hành đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Các đương sự đã chấp hành và thực hiện đúng các quyền và nghĩa vụ của đương sự theo quy định Bộ luật Tố tụng dân sự trong quá trình chuẩn bị xét xử.

Về quan điểm giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Buộc Công ty QT phải trả cho Công ty N số tiền: 129.159.956 (một trăm hai mươi chín triệu, một trăm năm mươi chín nghìn, chín trăm năm mươi sáu) đồng và tiền lãi theo lãi suất 9%/năm tương ứng với thời gian chậm thanh toán.

Về án phí: Yêu cầu của nguyên đơn được chấp nhận nên không phải chịu án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm; bị đơn là Công ty QT phải nộp án phí theo quy định.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

*- Về thủ tục tố tụng:*

[1] Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết: Nguyên đơn là công ty Nhời kiện tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa với Công ty QT là tranh chấp kinh doanh thương mại quy định tại khoản 1 Điều 30, khoản 1 Điều 35, Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Bị đơn là Công ty QT trụ sở tại phường H, quận D, thành phố Hải Phòng nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân quận Dương Kinh, thành phố Hải Phòng.

*- Về yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:*

[2] Xét yêu cầu bị đơn thanh toán số tiền nợ 129.159.956 (một trăm hai mươi chín triệu, một trăm năm mươi chín nghìn, chín trăm năm mươi sáu) đồng phát sinh trong quá trình mua bán của nguyên đơn, thấy: Căn cứ các hóa đơn giá trị gia tăng số: AB/15P-0000579 ngày 31-12-2015 với số tiền 4.548.999 đồng, số AB/15P-0000593 ngày 31-12-2015 với số tiền 72.646.957 đồng, số AB/15P-0009020 ngày 07-10-2016 với số tiền 23.980.000 đồng, số AB/15P-0009137 ngày 12-10-2016 với số tiền 27.984.000 đồng. Theo bảng đối chiếu công nợ ngày 31-3-2019, hai bên thống nhất số tiền Công ty QT còn nợ Công ty N theo các hợp đồng mua bán hàng hóa là 129.159.956 (một trăm hai mươi chín triệu, một trăm năm mươi chín nghìn, chín trăm năm mươi sáu) đồng. Hai bên xác nhận từ thời điểm chốt công nợ đến nay, Công ty QT ngừng mua hàng và không thanh toán cho Công ty N số tiền còn nợ. Quá trình giải quyết vụ án, Công ty QT cũng thừa nhận còn nợ Công ty N số tiền 129.159.956 (một trăm hai mươi chín triệu, một trăm năm mươi chín nghìn, chín trăm năm mươi sáu) đồng theo bảng đối chiếu công nợ ngày 31-3-2019 mà hai bên đã xác nhận. Do đó căn cứ vào Hợp đồng kinh tế hai bên đã ký kết, nguyên đơn yêu cầu bị đơn trả 129.159.956 (một trăm hai mươi chín triệu, một trăm năm mươi chín nghìn, chín trăm năm mươi sáu) đồng tiền nợ là có căn cứ nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[3] Xét yêu cầu trả tiền lãi do bị đơn chậm thanh toán trên số tiền 129.159.956 đồng. Theo quy định tại Điều 306 Luật Thương mại: “*Bên bị vi phạm hợp đồng có quyền yêu cầu trả tiền lãi trên số tiền chậm trả*”. Như vậy, có cơ sở để xác định yêu cầu tính lãi trên số tiền 129.159.956 đồng tại thời điểm khởi kiện của nguyên đơn là phù hợp quy định pháp luật nên có cơ sở chấp nhận.

[4] Về lãi suất chậm trả theo yêu cầu của nguyên đơn 9%/năm. Tòa án đã tiến hành thu thập chứng cứ về mức lãi suất nợ quá hạn trung bình tại ba ngân hàng

đối với khoản vay trung hạn, cụ thể: Ngân hàng TMCP Công thương lãi suất 15,75%/năm, Ngân hàng TMCP Ngoại thương là 15%/năm, Ngân hàng TMCP Kiên Long là 16,8%. Lãi suất nợ quá hạn trung bình của ba ngân hàng nêu trên là 15,85%/năm. Quá trình giải quyết và tại phiên tòa, nguyên đơn chỉ yêu cầu bị đơn phải trả lãi suất chậm trả là 9%/năm, thấp hơn lãi suất nợ quá hạn trung bình của ba ngân hàng là có lợi cho bị đơn nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[5] Về thời điểm tính lãi và số tiền lãi phải trả: Theo nội dung trong hợp đồng mua bán hàng hóa, hai bên thỏa thuận thời hạn thanh toán tiền hàng là 45 ngày kể từ ngày Công ty N xuất hóa đơn cho công ty QT. Như vậy, số tiền lãi chậm trả mà Công ty QT trả cho Công ty N đến ngày xét xử (10-9-2020) cụ thể như sau: Số tiền chậm trả 4.548.999 đồng tính lãi từ 14-02-2016 là 1.873.190 đồng; số tiền chậm trả 72.646.957 đồng tính lãi từ 14-02-2016 là 29.914.619 đồng; số tiền chậm trả 23.980.000 đồng tính lãi từ ngày 21-11-2016 là 8.212.985 đồng; số tiền chậm trả 27.984.000 đồng, tính lãi từ ngày 26-12-2016 là 9.342.822 đồng. Tổng số lãi chậm trả bị đơn phải thanh toán là 49.343.616 đồng.

[6] Từ phân tích nêu trên, Hội đồng xét xử căn cứ Điều 50, Điều 306 Luật Thương mại, chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Buộc Công ty QT phải trả cho Công ty N số tiền 178.503.572 đồng, trong đó nợ gốc 129.159.956 đồng và tiền lãi do chậm thanh toán là 49.343.616 đồng ngay khi bản án có hiệu lực pháp luật.

[7] Tại phiên tòa, bị đơn có ý kiến về việc Công ty QT xác định giá trị hàng hóa Công ty N thu hồi về là 139.020.467 đồng để trừ vào khoản nợ 129.159.956 đồng, Công ty N không chấp nhận vì hai bên chưa ký biên bản và xuất hóa đơn số hàng thu về. Hội đồng xét xử xét thấy, trong quá trình chuẩn bị xét xử, yêu cầu của bị đơn đưa ra sau thời điểm Tòa án thực hiện kiểm tra việc tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải. Mặt khác, tại Điều 2 Phụ lục hợp đồng kinh tế số 138/116/HĐKT-NPV xác định: *“Bên B (công ty Quang Tân) không được phép dùng công nợ để cản trở vào các trường hợp trả hàng về, hàng đang khiếu nại hoặc hàng tồn kho không bán được”* nên chưa có căn cứ để tính toán giá trị hàng hóa thu hồi về để khấu trừ vào khoản nợ trên. Căn cứ Điều 200 của Bộ luật Tố tụng dân sự thì yêu cầu phản tố của bị đơn đưa ra sau thời điểm mở phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải nên Tòa án không thụ lý và xem xét giải quyết. Bị đơn có quyền khởi kiện để giải quyết bằng vụ án khác khi có yêu cầu.

[8] Quan điểm của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của Công ty QT về việc đề nghị tuyên bố giao dịch dân sự vô hiệu theo quy định tại Điều 123 Bộ luật Dân sự, Hội đồng xét xử xét thấy: Hợp đồng kinh tế do Công ty N và Công ty QT ký kết phù hợp với quy định pháp luật, không vi phạm điều cấm và không trái đạo đức xã hội; hai bên đã thực hiện hợp đồng tự nguyện. Công ty QT đã xác nhận

công nợ với Công ty N nên phải có nghĩa vụ trả nợ theo các căn cứ đã phân tích ở trên. Vì vậy, không có căn cứ chấp nhận đề nghị của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn về việc tuyên bố giao dịch dân sự vô hiệu.

*- Về án phí:*

[9] Yêu cầu của nguyên đơn được chấp nhận toàn bộ nên nguyên đơn không phải chịu án phí kinh doanh thương mại; bị đơn phải chịu toàn bộ án phí kinh doanh thương mại theo quy định tại Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

*- Về quyền kháng cáo đối với bản án:*

[10] Các đương sự được quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

*Vì các lẽ trên,*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ khoản 1 Điều 30, khoản 1 Điều 35, Điều 39, Điều 147, khoản 2 Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự; các điều 4, 24, 50, 306, 317 Luật Thương mại; Luật Phí và Lệ phí; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Xử:

**1.** Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của Công ty TNHH N: Buộc Công ty Cổ phần Sản xuất và Thương mại QT phải trả số tiền nợ 178.503.572 (một trăm bảy mươi tám triệu, năm trăm linh ba nghìn, năm trăm bảy mươi hai) đồng, trong đó nợ gốc là 129.159.956 (một trăm hai mươi chín triệu, một trăm năm mươi chín nghìn, chín trăm năm mươi sáu) đồng và tiền lãi do chậm thanh toán là 49.343.616 (bốn mươi chín triệu, ba trăm bốn mươi ba nghìn, sáu trăm mười sáu) đồng.

Trường hợp Công ty Cổ phần Sản xuất và Thương mại QT chậm thực hiện nghĩa vụ trả tiền theo án tuyên thì Công ty TNHH N có quyền yêu cầu Công ty Cổ phần Sản xuất và Thương mại QT trả tiền lãi trên số tiền chậm trả theo lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015 tương ứng với thời gian chậm trả, trừ trường hợp có thỏa thuận khác hoặc pháp luật có quy định khác

**2.** Về án phí sơ thẩm:

- Công ty TNHH N không phải chịu án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm, hoàn trả lại Công ty TNHH N số tiền 4.150.000 (bốn triệu, một trăm năm mươi nghìn) đồng tiền tạm ứng án phí sơ thẩm đã nộp theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí Tòa án số: 0014279 ngày 10 tháng 12 năm 2019 tại Chi cục Thi hành án dân sự quận Dương Kinh, thành phố Hải Phòng.

- Công ty Cổ phần Sản xuất và Thương mại QT phải chịu 8.925.179 (tám triệu, chín trăm hai mươi lăm nghìn, một trăm bảy mươi chín) đồng án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm.

**3. Về quyền kháng cáo:**

- Công ty TNHH N và Công ty Cổ phần Sản xuất và Thương mại QT được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

**Nơi nhận:**

- Các đương sự;
- VKSND quận Dương Kinh;
- VKSND thành phố Hải Phòng;
- TAND thành phố Hải Phòng;
- Chi cục THADS quận Dương Kinh;
- Lưu: Văn thư, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Vũ Văn Thắng**